

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 7 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA			28.891		369.679
Sữa và sản phẩm sữa	USD				33.450
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD				166.744
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				50.661
Hàng hóa khác	USD		28.891		118.823
ÁCHENTINA			270.924.239		1.994.669.662
Ngô	Tấn	551.355	139.870.287	2.911.530	750.274.968
Đậu tương	Tấn			25.248	10.467.360
Dầu mỡ động thực vật	USD				21.452
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		114.228.859		1.051.123.835
Dược phẩm	USD				4.174.357
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.269.110		10.875.884
Bông các loại	Tấn	1.927	2.927.935	11.987	18.684.222
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.709.759		25.128.670
Hàng hóa khác	USD		7.918.289		123.918.914
AILEN			327.913.145		2.018.405.418
Hàng thủy sản	USD		680.072		3.149.498
Sữa và sản phẩm sữa	USD		7.022.934		46.577.893
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		20.326		54.773
Sản phẩm hóa chất	USD		2.189.899		12.297.975
Dược phẩm	USD		27.125.762		138.591.175
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD				67.817
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		284.479.889		1.770.574.255
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.427.966		32.663.345
Hàng hóa khác	USD		1.966.296		14.428.688
AIXOLEN			205.766		2.833.147
Hàng thủy sản	USD		111.880		300.021
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				73.491
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		63.037		2.190.702
Hàng hóa khác	USD		30.849		268.933
ẤN ĐỘ			482.020.526		3.335.960.178
Hàng thủy sản	USD		40.877.815		276.652.618
Hàng rau quả	USD		8.240.948		43.070.449
Ngô	Tấn			1.693	2.907.377
Dầu mỡ động thực vật	USD		5.366.222		19.183.746
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		20.472.687		94.228.513

1

1111

1. The first part of the document is a title page. It contains the title of the report, the author's name, and the date of the report.

1

— — — — —

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.950.310		3.361.933
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	29.992	3.008.014	151.736	16.472.862
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.915.584		12.282.026
Hóa chất	USD		19.972.260		147.357.967
Sản phẩm hóa chất	USD		15.244.634		103.954.011
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		4.542.977		45.121.809
Dược phẩm	USD		24.909.356		175.290.567
Phân bón các loại	Tấn	107	347.096	1.859	1.853.215
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		12.516.490		76.848.842
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.493	5.589.565	68.377	78.985.985
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.272.957		22.712.989
Cao su	Tấn	3.598	4.206.333	16.247	25.652.744
Sản phẩm từ cao su	USD		3.205.361		15.400.098
Giấy các loại	Tấn	1.574	1.108.137	13.883	11.299.376
Bông các loại	Tấn	4.851	6.132.676	44.977	55.619.814
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.791	10.589.115	31.825	88.061.071
Vải các loại	USD		5.223.015		44.870.132
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.430.288		51.770.334
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		7.309.886		68.408.216
Sắt thép các loại	Tấn	1.944	6.187.321	9.719	28.783.465
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.093.178		27.096.345
Kim loại thường khác	Tấn	24.042	64.261.813	143.975	388.489.080
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.406.883		23.551.519
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		392.369		9.906.722
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		39.511.109		277.241.938
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			1	45.457
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		29.314.375		201.187.187
Hàng hóa khác	USD		123.421.749		898.291.769
ANH			86.242.628		547.339.548
Hàng thủy sản	USD		7.450.621		33.869.407
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				188.560
Hóa chất	USD		929.885		3.497.912
Sản phẩm hóa chất	USD		4.606.756		28.171.163
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		328.035		988.721
Dược phẩm	USD		7.539.576		50.724.444
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		489.197		5.428.847
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		255.991		7.589.166
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	44	348.187	662	3.748.345
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.805.377		38.668.993
Cao su	Tấn	24	61.817	126	480.582
Sản phẩm từ cao su	USD		436.917		2.370.498
Vải các loại	USD		1.403.268		6.692.757
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		985.857		8.123.866
Phế liệu sắt thép	Tấn	708	208.792	709	210.023
Sắt thép các loại	Tấn	58	40.934	1.217	914.887
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.743.457		10.744.189
Kim loại thường khác	Tấn	21	334.820	79	1.603.603
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.317.362		9.983.412
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		29.470		771.701

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		45.233		5.244.415
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		35.352.307		157.611.591
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	33	1.310.922	204	14.446.263
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		3.395.600		35.703.424
Hàng hóa khác	USD		11.822.247		119.562.780
ÁO			38.871.901		280.973.211
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		21.814		2.304.969
Hóa chất	USD		895.104		4.114.090
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD				1.339.899
Dược phẩm	USD		9.815.408		57.120.350
Giấy các loại	Tấn	189	395.776	1.723	3.093.079
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.276	3.626.499	7.131	18.746.375
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		196.497		1.227.534
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		2.611.504		17.171.148
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.929.935		14.930.359
Sắt thép các loại	Tấn	2	22.183	215	743.976
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.297.334		5.182.379
Kim loại thường khác	Tấn	263	933.982	1.031	4.497.503
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.617.862		9.543.510
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.668.146		57.779.441
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			2	282.727
Hàng hóa khác	USD		6.839.858		82.895.871
ARẬP XÊÚT			105.907.863		696.964.944
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			50.060	31.306.548
Hóa chất	USD		14.485.927		61.445.666
Sản phẩm hóa chất	USD		52.633		340.720
Phân bón các loại	Tấn			50	31.125
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	88.634	87.392.509	549.871	559.454.141
Sắt thép các loại	Tấn			44	87.980
Hàng hóa khác	USD		3.976.794		44.298.763
BA LAN			43.725.559		253.627.953
Hàng thủy sản	USD		139.643		4.142.490
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.127.419		17.648.845
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		408.507		4.055.140
Sản phẩm hóa chất	USD		1.754.295		10.530.087
Dược phẩm	USD		3.470.462		28.911.833
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		580.771		4.631.630
Cao su	Tấn			152	286.516
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		37.405		870.905
Sắt thép các loại	Tấn	45	141.128	213	553.199
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.421.677		5.988.498
Kim loại thường khác	Tấn	32	722.958	853	3.537.971
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		201.871		4.485.889
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.653.339		35.876.830
Hàng hóa khác	USD		22.066.085		132.108.120

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BĂNGLAĐÉT			11.608.914		72.831.583
Hàng thủy sản	USD				1.146.673
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		3.933.343		6.913.672
Hóa chất	USD		1.246.369		5.885.158
Dược phẩm	USD		999.681		6.074.978
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	247	254.875	1.944	1.960.264
Vải các loại	USD		144.951		6.297.456
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		522.970		5.632.433
Phế liệu sắt thép	Tấn			21.983	2.506.323
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		34.755		242.274
Hàng hóa khác	USD		4.471.971		36.172.353
BÊLARUT			2.447.531		29.997.489
Phân bón các loại	Tấn			52.379	15.737.445
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		111.909		402.547
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD				514.668
Hàng hóa khác	USD		2.335.623		13.342.829
BỈ			82.389.434		455.445.192
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.044.828		26.785.361
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		329.204		2.232.742
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		170.735		1.202.872
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.414.401		8.788.458
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		870.981		4.853.689
Hóa chất	USD		414.606		3.995.726
Sản phẩm hóa chất	USD		1.916.326		10.839.618
Dược phẩm	USD		46.420.177		173.318.906
Phân bón các loại	Tấn	10.939	4.803.850	67.420	25.683.786
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		179.630		2.172.949
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	928	2.954.064	4.582	15.315.309
Cao su	Tấn	21	57.095	120	393.017
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.022.456		11.169.049
Vải các loại	USD		327.678		1.574.561
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.285.005		29.798.244
Sắt thép các loại	Tấn			1.041	917.548
Sản phẩm từ sắt thép	USD		150.343		1.881.578
Kim loại thường khác	Tấn	21	264.152	261	1.737.305
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.575.165		7.337.604
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.138.949		48.963.143
Hàng hóa khác	USD		10.049.791		76.483.728
BỜ BIỂN NGÀ			202.575.326		520.255.633
Hạt điều	Tấn	125.779	189.025.612	278.522	433.312.257
Bông các loại	Tấn	1.222	1.620.893	6.692	9.875.665
Hàng hóa khác	USD		11.928.821		77.067.711
BỜ ĐÀO NHA			13.699.363		87.847.216



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		13.699.363		87.847.216
BRAXIN			380.038.398		2.919.770.438
Hàng rau quả	USD		1.077.638		3.847.733
Lúa mì	Tấn			989.002	254.409.374
Ngô	Tấn	106.330	27.176.644	1.109.456	277.342.489
Đậu tương	Tấn	232.839	110.711.482	803.975	372.967.247
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		272.227		1.748.016
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		35.520.434		336.950.330
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		3.698.552		49.025.223
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	875.060	88.779.793	4.851.931	502.439.200
Hóa chất	USD		185.320		4.239.164
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.638	4.988.015	10.260	34.281.426
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.317.673		32.376.255
Bông các loại	Tấn	27.943	45.866.275	338.187	589.506.870
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		11.272.956		71.039.705
Sắt thép các loại	Tấn	82	52.638	175	131.828
Kim loại thường khác	Tấn			38	240.333
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.229.370		11.663.556
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		90.172		1.027.559
Hàng hóa khác	USD		43.799.208		376.534.130
BRUNÂY			16.290.561		244.947.319
Dầu thô	Tấn			86.129	49.966.344
Hóa chất	USD		4.184.352		18.610.828
Hàng hóa khác	USD		12.106.209		176.370.146
BUNGARI			9.781.286		30.112.232
Hàng hóa khác	USD		9.781.286		30.112.232
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			32.273.933		318.982.475
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		772.995		8.041.342
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.067	176.307	3.718	428.088
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			112.878	68.549.469
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		10.259.166		67.052.032
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	13.914	14.777.357	107.570	114.724.479
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD				925.499
Kim loại thường khác	Tấn	450	1.133.921	4.209	13.390.502
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.246.652		11.657.834
Hàng hóa khác	USD		3.907.535		34.213.231
CADẮCXTAN			5.381.615		41.042.348
Lúa mì	Tấn	884	216.458	884	216.458
Hóa chất	USD		480.500		525.078
Hàng hóa khác	USD		4.684.658		40.300.812
CAMORUN			10.992.326		65.938.043

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		10.992.326		65.938.043
CAMPUCHIA			333.037.085		3.787.057.112
Hàng thủy sản	USD		60.000		60.000
Hàng rau quả	USD		382.235		33.837.016
Hạt điều	Tấn	26.048	40.587.706	915.155	1.389.117.380
Đậu tương	Tấn	201	139.000	3.967	2.856.750
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		272.800		6.758.349
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	87.448	6.294.015	480.715	36.830.039
Cao su	Tấn	71.128	87.168.768	378.431	510.071.306
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.164.714		4.795.712
Vải các loại	USD		1.060.122		10.239.469
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.995.766		50.391.489
Phế liệu sắt thép	Tấn	2.110	687.860	8.510	2.787.660
Kim loại thường khác	Tấn	944	2.097.244	5.782	12.774.046
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		146.769		926.421
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.512.693		23.183.317
Hàng hóa khác	USD		180.467.393		1.702.428.156
CANADA			122.790.879		581.876.982
Hàng thủy sản	USD		13.382.256		24.712.152
Hàng rau quả	USD		1.421.495		6.990.159
Lúa mì	Tấn	70.011	20.777.221	332.327	98.789.438
Đậu tương	Tấn	11.820	6.044.533	125.806	59.436.262
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		8.600.507		23.382.971
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	175.730	18.683.895	177.061	20.265.992
Sản phẩm hóa chất	USD		1.959.929		8.830.649
Dược phẩm	USD		475.441		11.753.929
Phân bón các loại	Tấn	21.141	7.061.859	135.808	44.533.785
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.442	2.590.661	23.597	24.724.750
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		282.158		1.395.771
Cao su	Tấn	67	154.063	149	462.271
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		745.475		9.350.030
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		46.185		314.677
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		685.951		2.723.859
Phế liệu sắt thép	Tấn	17.344	5.521.129	76.587	24.712.576
Sắt thép các loại	Tấn	3	23.160	430	561.898
Sản phẩm từ sắt thép	USD		469.696		1.702.637
Kim loại thường khác	Tấn	452	1.493.629	962	6.695.446
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		579.411		5.019.427
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.400.975		38.375.898
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		321.597		1.758.059
Hàng hóa khác	USD		26.069.657		165.384.347
CHI LÊ			28.994.201		220.582.849
Hàng thủy sản	USD		7.841.780		94.507.622
Hàng rau quả	USD		710.010		27.209.522
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.823.939		8.562.837
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		672.392		1.704.997

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.526.631		27.635.323
Phế liệu sắt thép	Tấn	7.334	2.447.395	62.046	20.732.430
Hàng hóa khác	USD		8.972.055		40.230.119
CÔÔÉT			465.155.254		3.814.620.064
Dầu thô	Tấn	768.298	420.835.983	6.587.700	3.644.647.492
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			91.599	57.471.383
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	7.301	6.778.134	59.549	56.952.223
Hàng hóa khác	USD		37.541.137		55.548.966
CỘNG HÒA CÔNG GÔ			76.327.066		362.857.899
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.427.923		25.471.692
Kim loại thường khác	Tấn	6.992	69.495.942	34.462	336.039.450
Hàng hóa khác	USD		403.200		1.346.757
CRÔATIA			6.659.699		39.791.246
Hàng hóa khác	USD		6.659.699		39.791.246
ĐÀI LOAN			3.223.881.755		18.007.833.824
Hàng thủy sản	USD		19.093.868		89.145.733
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.528.431		18.196.944
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.235.790		25.048.363
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	6.264	1.176.686	37.768	8.521.315
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		8.629.460		49.388.344
Hóa chất	USD		54.305.783		373.925.899
Sản phẩm hóa chất	USD		40.898.708		284.776.397
Dược phẩm	USD		5.336.763		15.917.058
Phân bón các loại	Tấn	13.080	3.325.493	63.638	17.206.348
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		545.868		3.148.873
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		822.129		6.226.619
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	78.855	107.374.175	510.255	724.058.497
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		28.877.508		188.061.802
Cao su	Tấn	5.091	10.718.434	36.240	77.119.498
Sản phẩm từ cao su	USD		2.883.149		19.429.245
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		168.746		1.496.634
Giấy các loại	Tấn	8.495	5.041.455	49.491	33.503.757
Sản phẩm từ giấy	USD		1.628.589		12.019.852
Bông các loại	Tấn	64	61.029	64	61.143
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	5.526	15.118.512	45.141	118.412.712
Vải các loại	USD		117.756.881		903.093.622
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		30.170.087		209.626.674
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.180.033		7.405.609
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		197.619		2.749.325
Phế liệu sắt thép	Tấn	901	412.365	7.450	3.748.628
Sắt thép các loại	Tấn	60.024	40.444.164	483.402	327.542.094
Sản phẩm từ sắt thép	USD		17.163.995		109.381.943
Kim loại thường khác	Tấn	3.182	18.676.900	20.587	121.098.249
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		5.364.783		30.380.423

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.444.953.680		12.673.526.252
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.444.643		8.341.809
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.970.329		15.321.985
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		54.911.082		313.312.508
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		124.467.191		881.385.598
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.892.073		27.821.218
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		215.367		1.885.983
Hàng hóa khác	USD		46.889.989		305.546.870
ĐAN MẠCH			21.548.051		149.056.627
Hàng thủy sản	USD		1.006.944		14.253.756
Sữa và sản phẩm sữa	USD		821.455		4.238.461
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.519.588		7.637.754
Sản phẩm hóa chất	USD		2.406.455		14.061.096
Dược phẩm	USD		1.065.496		16.136.289
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.333.838		8.851.139
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD				427.394
Sắt thép các loại	Tấn			33	89.257
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.090.190		8.278.124
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		413.443		3.045.346
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.955.806		30.880.419
Dây điện và dây cáp điện	USD		377.527		1.593.533
Hàng hóa khác	USD		5.557.310		39.564.059
ĐỨC			366.261.039		2.262.565.827
Sữa và sản phẩm sữa	USD		10.716.867		49.170.757
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		538.156		2.835.134
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.247.752		12.185.970
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.048.015		16.387.944
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	257	368.031	1.848	4.143.933
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.086.908		6.496.268
Hóa chất	USD		19.973.129		177.958.390
Sản phẩm hóa chất	USD		24.476.381		151.773.454
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		166.361		1.332.847
Dược phẩm	USD		28.521.008		254.020.814
Phân bón các loại	Tấn	2.687	1.142.511	13.985	7.734.964
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.394.057		13.813.046
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		7.349.966		41.195.522
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.379	6.575.040	8.302	40.997.825
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.489.505		55.234.208
Cao su	Tấn	139	492.871	3.066	7.507.948
Sản phẩm từ cao su	USD		2.378.533		13.677.724
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.397.184		37.035.150
Giấy các loại	Tấn	284	926.813	3.251	9.120.471
Sản phẩm từ giấy	USD		371.543		2.381.959
Vải các loại	USD		1.126.187		8.970.504
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.497.291		13.689.430
Sắt thép các loại	Tấn	853	3.436.946	4.554	13.446.747
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.534.285		44.594.293

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Kim loại thường khác	Tấn	342	3.888.550	1.459	18.184.084
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.258.317		12.891.783
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		17.104.900		108.328.387
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		145.864.439		833.995.463
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.785.883		9.748.346
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	45	2.450.894	236	14.631.954
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		10.183.660		43.707.909
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		2.754.667		28.527.018
Hàng hóa khác	USD		37.714.391		206.845.580
EXTÔNIA			1.382.373		11.597.497
Hàng hóa khác	USD		1.382.373		11.597.497
GANA			63.167.532		231.101.886
Hạt điều	Tấn	42.853	61.933.760	145.402	220.500.530
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		364.117		2.778.587
Hàng hóa khác	USD		869.655		7.822.769
HÀ LAN			62.435.279		468.605.434
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.946.776		28.749.924
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		46.293		913.104
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.443.198		19.330.820
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.428.619		13.222.446
Hóa chất	USD		1.094.246		6.020.726
Sản phẩm hóa chất	USD		3.292.988		24.271.414
Dược phẩm	USD		5.443.850		55.894.364
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.474	2.846.598	7.644	16.709.402
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		977.617		5.200.950
Cao su	Tấn	27	74.284	364	739.145
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3	108.079	81	2.510.891
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		355.057		3.141.648
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		133.289		398.841
Sắt thép các loại	Tấn	305	156.497	965	884.314
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.827.387		14.085.437
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		676.346		2.988.547
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		15.897.821		111.549.901
Dây điện và dây cáp điện	USD		206.291		1.649.385
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		4.775.070		30.948.411
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD				3.613.410
Hàng hóa khác	USD		17.704.973		125.782.355
HÀN QUỐC			5.302.158.368		33.663.359.131
Hàng thủy sản	USD		11.421.824		54.832.247
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.756.201		14.062.398
Hàng rau quả	USD		3.135.734		30.539.774
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.054.486		4.107.661
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.913.289		30.693.184
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		5.918.238		45.182.382



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.252.202		35.766.925
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	4.745	1.933.515	23.287	8.365.751
Xăng dầu các loại	Tấn	404.087	275.063.233	1.705.270	1.127.184.140
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	4.142	2.800.886	29.333	20.821.275
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		22.411.064		183.787.112
Hóa chất	USD		41.440.957		246.524.237
Sản phẩm hóa chất	USD		79.184.527		505.930.750
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		49.522		2.803.495
Dược phẩm	USD		11.831.830		72.066.665
Phân bón các loại	Tấn	24.409	10.236.621	160.595	58.888.203
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		22.467.531		131.915.292
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		12.019.453		56.447.548
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	137.030	184.611.108	900.846	1.258.724.049
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		130.041.552		863.608.685
Cao su	Tấn	18.578	32.553.103	110.521	188.072.120
Sản phẩm từ cao su	USD		12.318.195		65.942.523
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		689.324		4.398.424
Giấy các loại	Tấn	30.907	25.990.307	180.894	152.410.656
Sản phẩm từ giấy	USD		5.619.372		33.373.473
Bông các loại	Tấn	158	166.961	1.157	1.287.258
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.647	10.356.151	18.286	66.870.357
Vải các loại	USD		121.124.782		835.024.040
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		34.803.331		262.704.249
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		7.517.167		43.335.802
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		10.378.787		70.488.656
Sắt thép các loại	Tấn	127.979	106.010.201	834.343	683.115.203
Sản phẩm từ sắt thép	USD		69.372.817		426.845.878
Kim loại thường khác	Tấn	34.183	129.805.736	227.371	862.791.787
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		24.447.261		135.996.006
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.189.924.563		20.646.724.416
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		5.382.566		38.066.609
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		52.826.655		225.460.484
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		3.003.514		19.308.660
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		420.406.599		2.729.024.797
Dây điện và dây cáp điện	USD		40.738.061		251.194.615
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	109	4.820.194	245	11.907.089
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		74.236.567		551.925.485
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		14.193.042		58.599.737
Hàng hóa khác	USD		77.929.340		546.239.031
HOA KỲ			1.666.822.629		10.535.999.831
Hàng thủy sản	USD		7.843.915		48.256.384
Sữa và sản phẩm sữa	USD		13.097.893		68.809.081
Hàng rau quả	USD		56.427.840		353.112.947
Lúa mì	Tấn	7.032	1.831.716	387.798	106.791.761
Đậu tương	Tấn	46.604	21.330.412	550.511	248.185.684
Dầu mỡ động thực vật	USD		322.486		2.530.281
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		717.140		31.918.784
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		20.670.326		160.879.530
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		52.634.956		447.314.572

1

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		4.212.212		24.640.653
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.343	2.554.057	7.630	13.288.599
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		5.622.261		21.278.624
Hóa chất	USD		34.686.821		279.217.369
Sản phẩm hóa chất	USD		43.582.008		249.737.495
Dược phẩm	USD		25.031.572		283.704.214
Phân bón các loại	Tấn	326	704.273	4.009	5.358.634
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		9.558.904		66.964.447
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		842.285		8.646.461
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	87.665	99.305.551	581.756	656.217.821
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		16.642.910		124.522.073
Cao su	Tấn	1.015	2.672.010	6.996	17.821.887
Sản phẩm từ cao su	USD		2.943.889		16.349.047
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		70.599.055		328.656.589
Giấy các loại	Tấn	2.721	2.788.153	7.389	11.224.200
Sản phẩm từ giấy	USD		598.511		5.740.451
Bông các loại	Tấn	79.256	139.907.872	535.021	939.543.487
Vải các loại	USD		3.475.087		23.030.908
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		38.080.875		256.239.659
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		990.937		6.218.233
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		5.252.237		25.611.203
Phế liệu sắt thép	Tấn	78.043	25.052.263	395.934	124.750.164
Sắt thép các loại	Tấn	172	618.399	1.760	8.826.420
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.568.173		59.138.261
Kim loại thường khác	Tấn	991	6.092.620	3.060	40.420.206
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		3.358.028		21.657.140
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		532.337.724		3.106.445.601
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				215.825
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		780.321		8.511.651
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		117.090.430		671.035.981
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.260.617		23.713.098
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	19	1.956.708	193	9.183.634
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		7.621.125		28.005.178
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		38.434.999		298.553.682
Hàng hóa khác	USD		237.723.058		1.303.731.910
HỒNG KÔNG			68.697.320		572.422.220
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		545.826		2.118.219
Hóa chất	USD		210.330		1.110.208
Sản phẩm hóa chất	USD		446.341		2.927.332
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	843	1.347.068	5.187	9.175.274
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.321.131		11.221.998
Sản phẩm từ cao su	USD		92.347		837.062
Sản phẩm từ giấy	USD		764.530		7.601.056
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3	52.712	35	510.401
Vải các loại	USD		1.725.512		12.735.503
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.317.362		34.186.213
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		12.034.664		79.155.789
Phế liệu sắt thép	Tấn	30.289	9.806.329	237.370	78.350.660
Sắt thép các loại	Tấn			10	21.231

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD	197	279.300	990	650.303
Kim loại thường khác	Tấn		761.694		3.923.649
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		16.257.428		142.854.449
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		147.974		385.970
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		16.814.582		150.945.679
Dây điện và dây cáp điện	USD		147.859		1.064.873
Hàng hóa khác	USD		2.624.331		32.646.350
HUNGARI			20.471.869		134.530.412
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		531.903		1.367.815
Dược phẩm	USD		5.387.873		26.285.696
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.734.093		46.014.209
Hàng hóa khác	USD		9.818.000		60.862.692
HY LẠP			10.344.041		72.777.715
Hàng hóa khác	USD		10.344.041		72.777.715
INDÔNÊXIA			855.237.213		6.606.833.208
Hàng thủy sản	USD	1.526.386	37.298.801	15.869	271.924.180
Hạt điều	Tấn				25.798.761
Dầu mỡ động thực vật	USD		82.478.809		508.262.077
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		10.737.979		66.140.814
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		4.543.226		28.574.553
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		16.199.679		92.846.230
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		794.582		57.409.264
Than các loại	Tấn	40.128	105.554.203	16.575.752	1.322.271.141
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.299.370		7.362.810
Hóa chất	USD		12.511.609		95.294.206
Sản phẩm hóa chất	USD		21.748.547		120.172.122
Dược phẩm	USD		2.936.419		9.076.530
Phân bón các loại	Tấn		12.577.568		30.262.786
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		10.037.498		57.934.070
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD	23.175	1.445.534	135.139	20.417.095
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn		18.782.274		115.741.592
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.848.879		30.781.400
Cao su	Tấn		11.071.629		60.194.961
Sản phẩm từ cao su	USD		1.352.442		10.498.203
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.757.599		15.980.776
Giấy các loại	Tấn		32.397.727		206.013.307
Sản phẩm từ giấy	USD	43.558	2.519.194	287.809	25.608.343
Bông các loại	Tấn		1.814.702		11.481.501
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn		8.330.945		56.887.213
Vải các loại	USD		9.814.562		60.171.381
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.265.607		36.989.801
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.315.672		14.766.600
Sắt thép các loại	Tấn		114.022.367		891.488.012
Sản phẩm từ sắt thép	USD	70.833	1.347.139	741.549	10.713.248
Kim loại thường khác	Tấn		50.370.541		441.915.348
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		237.401		1.358.784



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		38.140.404		333.331.384
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		4.460.026		43.879.825
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		22.409.837		130.043.378
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.025.294		30.646.649
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	6.171	90.483.852	45.282	644.881.346
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		31.522.404		190.346.957
Hàng hóa khác	USD		76.782.896		529.366.560
ITALIA			175.348.569		1.160.088.561
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		408.005		4.219.172
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		39.938		453.622
Hóa chất	USD		1.966.932		14.241.522
Sản phẩm hóa chất	USD		6.822.129		49.054.470
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		741.348		4.008.667
Dược phẩm	USD		25.601.795		183.971.552
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.134.160		17.292.894
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	343	1.528.349	2.375	8.362.416
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.697.101		20.942.399
Sản phẩm từ cao su	USD		1.163.032		8.992.752
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.099.331		11.855.255
Giấy các loại	Tấn	410	697.065	1.949	4.232.804
Vải các loại	USD		13.115.098		84.581.693
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		19.880.172		140.887.197
Sắt thép các loại	Tấn	10	57.129	501	1.361.281
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.526.425		23.105.053
Kim loại thường khác	Tấn	7	185.351	1.055	4.513.860
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.346.555		9.733.825
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		747.589		4.505.089
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		49.019.401		278.275.099
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		738.375		3.142.993
Hàng hóa khác	USD		38.833.289		282.354.945
ISRAEN			179.525.409		1.610.643.673
Hàng rau quả	USD		91.636		1.363.370
Phân bón các loại	Tấn	372	544.704	56.566	21.261.017
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		167.968.028		1.520.862.576
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.132.872		41.227.952
Hàng hóa khác	USD		4.788.169		25.928.759
LÀO			140.083.109		1.250.524.469
Hàng rau quả	USD		340.734		5.818.096
Ngô	Tấn	2.032	447.040	51.593	11.634.240
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	111.096	3.572.566	905.941	30.979.674
Than các loại	Tấn	227.491	12.039.573	2.053.107	120.016.936
Phân bón các loại	Tấn	21.581	7.310.579	249.532	71.593.170
Cao su	Tấn	11.964	16.597.678	86.364	129.465.572
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.189.132		45.504.857
Kim loại thường khác	Tấn	29	128.641	61	594.027
Hàng hóa khác	USD		98.457.165		834.917.897



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
LATVIA			2.066.046		13.527.472
Hàng hóa khác	USD		2.066.046		13.527.472
LÍTVA			2.550.333		18.667.531
Hàng thủy sản	USD		198.394		1.602.260
Sữa và sản phẩm sữa	USD		658.245		4.640.465
Sản phẩm hóa chất	USD		82.450		932.253
Dược phẩm	USD				1.709.301
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		77.283		526.425
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		468.554		3.797.627
Hàng hóa khác	USD		1.065.407		5.459.200
LÚCXĂMBUA			4.904.374		42.476.815
Hàng hóa khác	USD		4.904.374		42.476.815
MALAIXIA			1.000.372.950		6.215.377.623
Hàng thủy sản	USD		1.748.672		12.128.746
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.221.846		32.144.663
Hàng rau quả	USD		335.564		2.090.004
Dầu mỡ động thực vật	USD		18.913.603		205.664.647
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.253.395		25.941.565
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		5.647.317		40.205.559
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.850.856		17.556.258
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		212.432		4.206.590
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	36.262	3.690.704	76.034	8.482.220
Than các loại	Tấn			521	156.711
Xăng dầu các loại	Tấn	242.164	164.860.878	991.921	652.325.714
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	25.352	16.602.484	386.990	260.078.967
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		6.910.780		53.498.773
Hóa chất	USD		49.126.000		288.463.607
Sản phẩm hóa chất	USD		23.238.000		147.192.872
Dược phẩm	USD		1.363.896		3.621.454
Phân bón các loại	Tấn	5.999	2.861.526	65.140	25.154.923
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.005.668		6.621.770
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.509.518		10.918.733
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	23.530	31.060.926	178.416	231.768.499
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.993.733		56.501.642
Cao su	Tấn	997	1.534.234	6.865	9.546.262
Sản phẩm từ cao su	USD		3.511.015		23.255.140
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.749.786		8.721.422
Giấy các loại	Tấn	44.452	19.865.156	195.093	96.794.297
Sản phẩm từ giấy	USD		1.002.428		5.996.806
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.642	4.019.967	8.483	21.552.413
Vải các loại	USD		12.888.484		80.892.604
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.560.330		12.436.121
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		10.138.754		68.367.198
Sắt thép các loại	Tấn	11.762	6.983.627	48.763	30.937.426

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	
Sản phẩm từ sắt thép	USD	18.402	3.225.346	119.146	28.939.684	
Kim loại thường khác	Tấn		56.660.703		379.691.033	
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.242.954		14.509.859	
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		367.315.553		2.150.392.619	
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		16.300.069		256.678.330	
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		92.374.234		519.540.304	
Dây điện và dây cáp điện	USD		8.215.346		57.677.108	
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		3.869.255		16.437.846	
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		297.117		2.403.260	
Hàng hóa khác	USD		36.210.790		345.883.972	
MANTA			2.047.126		18.627.944	
Hàng hóa khác	USD		2.047.126		18.627.944	
MÊ HI CÔ			97.368.655		615.711.857	
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD	635	118.088	2.942	1.897.509	
Phế liệu sắt thép	Tấn		187.480		888.034	
Sắt thép các loại	Tấn				418	381.427
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		61.473.026		359.990.284	
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		15.256.817		97.292.119	
Hàng hóa khác	USD		20.333.245		155.262.484	
MIANMA			19.317.458		131.800.490	
Hàng thủy sản	USD	1.000		2.000	1.494.746	
Hàng rau quả	USD		13.791.337		81.546.560	
Ngô	Tấn		265.000		530.000	
Quặng và khoáng sản khác	Tấn		98		877	3.809.782
Cao su	Tấn		439		3.927	7.448.221
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD					46.078
Kim loại thường khác	Tấn		100		125	258.046
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		413.865		3.479.574	
Hàng hóa khác	USD		3.459.092		33.187.482	
NAUY			47.677.557		362.242.875	
Hàng thủy sản	USD	7.253	27.249.323	44.544	202.503.014	
Sản phẩm hóa chất	USD		279.012		2.829.657	
Phân bón các loại	Tấn		4.851.541		26.912.300	
Sản phẩm từ sắt thép	USD		674.827		4.672.567	
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.322.711		85.958.910	
Hàng hóa khác	USD		7.300.143		39.366.428	
NAM PHI			53.049.097		346.155.529	
Hàng rau quả	USD	124	4.658.178	1.486	22.485.559	
Hóa chất	USD		575.879		2.110.200	
Sản phẩm hóa chất	USD		509.678		2.473.675	
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn		105.188		1.527.708	
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		69.846		749.255	
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD				161.932	



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	2.489	1.000.814	14.112	6.449.804
Kim loại thường khác	Tấn	151	1.155.163	694	2.827.519
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		286.525		3.313.161
Hàng hóa khác	USD		44.687.827		304.056.716
NIUZILÂN			74.024.738		475.025.606
Sữa và sản phẩm sữa	USD		38.220.592		268.232.885
Hàng rau quả	USD		18.202.572		83.179.237
Sản phẩm hóa chất	USD		1.114.732		5.471.612
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.746.925		37.745.010
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		419.882		5.070.978
Phế liệu sắt thép	Tấn			1.501	484.844
Sắt thép các loại	Tấn			1.349	611.060
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		448.864		4.605.354
Hàng hóa khác	USD		8.871.170		69.624.628
NGA			231.828.711		1.502.051.590
Hàng thủy sản	USD		12.281.188		67.338.118
Lúa mì	Tấn			161.093	40.612.276
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	143.566	17.221.206	161.362	33.042.473
Than các loại	Tấn	845.784	100.920.505	4.019.283	519.686.730
Xăng dầu các loại	Tấn			138	86.940
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		254.771		5.722.025
Hóa chất	USD		9.776.380		51.959.396
Sản phẩm hóa chất	USD		133.597		1.610.695
Dược phẩm	USD		454.856		28.437.135
Phân bón các loại	Tấn	52.678	22.015.129	523.247	243.732.785
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.609	6.010.508	94.053	92.556.457
Cao su	Tấn	469	787.644	11.401	21.275.674
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.783.005		23.649.997
Giấy các loại	Tấn	1.415	814.973	3.631	2.238.041
Sắt thép các loại	Tấn			716	507.452
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.885.547		30.225.571
Kim loại thường khác	Tấn	2.322	6.362.227	12.610	35.279.016
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.002.780		17.061.868
Dây điện và dây cáp điện	USD				114.648
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	2	319.033	278	15.088.012
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		543.511		8.901.393
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		81.065		2.501.281
Hàng hóa khác	USD		39.180.787		260.423.607
NHẬT BẢN			2.178.513.998		13.774.787.215
Hàng thủy sản	USD		31.370.218		153.992.801
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.614.519		24.109.683
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		4.708.181		35.764.686
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		235.589		2.076.965
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.168	1.059.094	7.137	6.191.234
Than các loại	Tấn			50	45.013
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.715.787		19.636.964

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hóa chất	USD		44.421.568		288.412.376
Sản phẩm hóa chất	USD		60.155.574		373.089.842
Dược phẩm	USD		7.330.698		40.018.326
Phân bón các loại	Tấn	33.953	2.659.934	238.431	22.119.229
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		5.118.126		29.680.088
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.366.664		24.314.989
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	25.085	50.245.371	158.318	333.853.360
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		83.770.709		518.900.146
Cao su	Tấn	5.253	15.174.544	34.860	103.966.448
Sản phẩm từ cao su	USD		12.293.354		78.149.116
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		389.317		2.107.410
Giấy các loại	Tấn	23.051	19.378.357	155.373	133.906.502
Sản phẩm từ giấy	USD		4.326.515		28.082.963
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	602	5.627.494	3.817	34.881.888
Vải các loại	USD		59.928.358		417.564.028
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		23.218.858		163.059.307
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.201.652		38.770.546
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		6.500.888		35.345.421
Phế liệu sắt thép	Tấn	220.886	75.134.026	1.891.550	642.397.469
Sắt thép các loại	Tấn	156.281	106.574.699	1.363.620	880.891.226
Sản phẩm từ sắt thép	USD		43.039.425		254.619.821
Kim loại thường khác	Tấn	4.419	35.617.983	28.596	255.029.405
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		13.706.517		70.611.811
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		798.319.564		4.488.659.224
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		2.337.879		15.749.714
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		298.598		1.958.357
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		6.275.624		46.264.225
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		410.916.074		2.860.352.109
Dây điện và dây cáp điện	USD		16.025.715		91.567.099
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	782	26.226.989	2.835	142.167.949
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		67.294.776		381.949.160
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		2.532.115		24.811.338
Hàng hóa khác	USD		119.402.647		709.718.976
NIGIÊRIA			179.909.722		654.159.800
Hạt điều	Tấn	66.257	93.253.877	218.101	319.036.121
Dầu thô	Tấn	136.975	82.364.632	531.770	305.955.946
Hàng hóa khác	USD		4.291.212		29.167.733
ÔXTRÂYLIA			566.510.717		4.199.085.893
Sữa và sản phẩm sữa	USD		9.714.267		76.085.711
Hàng rau quả	USD		15.951.550		82.002.253
Lúa mì	Tấn	75.926	21.099.453	823.704	223.812.045
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.173.939		9.845.723
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.507.232		9.197.603
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.277.229		33.843.127
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	883.687	79.004.891	7.343.201	721.443.004
Than các loại	Tấn	2.127.086	210.205.955	14.423.722	1.704.611.708
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	8.844	5.447.821	70.970	45.067.600

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.556.438		5.760.829
Hóa chất	USD				327.011
Sản phẩm hóa chất	USD		1.803.712		15.892.906
Dược phẩm	USD		5.504.953		33.744.835
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	99	290.541	1.039	1.993.411
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		753.895		4.918.796
Bông các loại	Tấn	19.233	34.329.645	69.733	127.026.707
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		742.810		7.448.869
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		751.452		7.195.781
Phế liệu sắt thép	Tấn	39.253	13.552.389	229.126	79.848.552
Sắt thép các loại	Tấn	1.981	1.057.849	31.618	13.851.347
Sản phẩm từ sắt thép	USD		306.798		1.891.056
Kim loại thường khác	Tấn	24.464	90.910.177	174.234	614.162.774
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.242.232		17.747.194
Hàng hóa khác	USD		64.325.489		361.367.050
PAKISTAN			21.226.579		108.785.847
Dược phẩm	USD		228.209		5.363.496
Bông các loại	Tấn	49	74.451	216	347.297
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	258	1.166.338	1.157	5.406.854
Vải các loại	USD		2.542.018		25.982.813
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.640.921		16.045.451
Hàng hóa khác	USD		14.574.641		55.639.936
PÊRU			4.550.972		56.120.479
Hàng hóa khác	USD		4.550.972		56.120.479
PHẦN LAN			22.026.472		127.693.873
Sản phẩm hóa chất	USD		1.606.400		10.721.545
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		404.891		5.755.452
Giấy các loại	Tấn	1.055	1.265.330	6.739	8.315.545
Sắt thép các loại	Tấn	81	325.088	678	2.616.016
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		52.611		349.123
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		12.305.860		55.346.928
Hàng hóa khác	USD		6.066.292		44.589.265
PHÁP			202.943.282		1.182.197.587
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.223.654		35.669.096
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.527.587		9.779.459
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.286.644		17.902.401
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		155.639		915.999
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	63	447.536	717	2.805.271
Hóa chất	USD		2.006.958		9.647.123
Sản phẩm hóa chất	USD		6.824.467		38.474.402
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		317.694		1.383.359
Dược phẩm	USD		37.745.676		275.998.119
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		7.691.835		42.426.380
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.977.673		7.547.969



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	570	2.895.171	4.566	19.536.194
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.415.850		10.453.266
Cao su	Tấn	118	635.920	919	3.430.059
Sản phẩm từ cao su	USD		337.335		4.681.358
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		11.467.078		60.184.409
Giấy các loại	Tấn	61	213.107	479	861.227
Vải các loại	USD		1.890.131		7.199.990
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		864.920		4.874.270
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.640.222		15.378.190
Sắt thép các loại	Tấn	63	1.721.923	607	10.406.086
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.555.913		9.482.348
Kim loại thường khác	Tấn	16	309.995	234	3.108.473
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.305.647		21.343.789
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		17.677.789		150.678.464
Dây điện và dây cáp điện	USD		294.489		1.934.621
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		64.902.985		227.894.749
Hàng hóa khác	USD		23.609.443		188.200.513
PHILIPPIN			197.695.003		1.430.178.730
Hàng thủy sản	USD		3.765.417		27.347.860
Sữa và sản phẩm sữa	USD		40.655		135.632
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.599.715		9.367.020
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		309.098		1.942.189
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		528.522		6.279.421
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		277.533		1.527.970
Sản phẩm hóa chất	USD		458.939		4.058.200
Dược phẩm	USD				186.692
Phân bón các loại	Tấn			8.887	4.264.276
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		61.796		186.849
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	900	1.125.034	6.159	6.053.184
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.583.475		9.513.986
Sản phẩm từ cao su	USD		175.039		1.286.492
Giấy các loại	Tấn			155	160.464
Vải các loại	USD				102.145
Phế liệu sắt thép	Tấn	360	198.861	6.415	2.867.838
Sắt thép các loại	Tấn	303	996.175	1.170	8.401.557
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.566.867		15.817.487
Kim loại thường khác	Tấn			9.452	84.344.923
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		375.409		2.999.793
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		126.351.017		872.660.669
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		29.829.822		200.370.139
Dây điện và dây cáp điện	USD		8.923.033		56.001.335
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.133.771		14.253.683
Hàng hóa khác	USD		15.394.825		100.048.925
QUATA			47.266.172		274.512.033
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	58.446	34.742.868	261.092	162.399.877
Hóa chất	USD		1.585.924		6.053.575
Sản phẩm hóa chất	USD		276.978		1.620.607



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.233	7.796.759	54.741	54.260.233
Kim loại thường khác	Tấn	820	2.346.868	4.655	13.276.858
Hàng hóa khác	USD		516.775		36.900.883
RUMANI			13.235.037		74.133.198
Hàng hóa khác	USD		13.235.037		74.133.198
SÉC			21.109.451		134.531.848
Hóa chất	USD		787.309		2.690.725
Sản phẩm từ sắt thép	USD		548.300		2.356.160
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.385.635		21.097.230
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		9.059.525		57.748.525
Hàng hóa khác	USD		8.328.683		50.639.208
SINGAPO			518.168.150		3.578.659.980
Hàng thủy sản	USD				893.022
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.086.252		34.524.423
Dầu mỡ động thực vật	USD		473.297		2.724.925
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.364.241		7.482.404
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		22.664.960		172.682.626
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.777.802		17.340.739
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	201	723.250	1.083	3.108.188
Xăng dầu các loại	Tấn	285.296	203.198.322	2.263.393	1.591.373.138
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		51.312.176		331.875.754
Hóa chất	USD		11.432.680		118.028.847
Sản phẩm hóa chất	USD		19.705.893		118.732.627
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		100.569		1.169.494
Dược phẩm	USD		1.565.082		9.002.900
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		30.579.653		221.036.779
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.794.700		31.881.027
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	19.531	30.589.418	122.986	187.350.602
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.440.275		16.599.487
Sản phẩm từ cao su	USD		197.981		2.525.182
Giấy các loại	Tấn	428	840.927	2.273	9.322.123
Sản phẩm từ giấy	USD		35.730		394.936
Vải các loại	USD				376.502
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		25.604		308.012
Phế liệu sắt thép	Tấn	26.606	8.691.955	98.016	33.032.449
Sắt thép các loại	Tấn	4	25.440	17	62.396
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.652.933		10.376.650
Kim loại thường khác	Tấn	8	127.903	789	2.212.100
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		421.051		2.001.224
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		80.479.925		412.785.514
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		24.862.739		161.036.802
Dây điện và dây cáp điện	USD		276.745		2.109.374
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD				136.175
Hàng hóa khác	USD		11.720.646		76.173.558

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
SÍP			4.218.362		18.417.225
Dược phẩm	USD		3.850.168		16.541.668
Hàng hóa khác	USD		368.194		1.875.557
XLÔVAKIA			9.694.105		45.453.616
Hàng hóa khác	USD		9.694.105		45.453.616
XLÔVENHIA			10.246.712		57.215.317
Hàng hóa khác	USD		10.246.712		57.215.317
TANZANIA			1.388.366		255.735.738
Hạt điều	Tấn	14	63.732	134.361	244.562.920
Hàng hóa khác	USD		1.324.634		11.172.817
TÂY BAN NHA			81.607.572		487.361.552
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.068.292		7.576.861
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.435.568		11.074.868
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.744.728		23.787.658
Hóa chất	USD		861.630		4.414.224
Sản phẩm hóa chất	USD		6.632.380		37.946.625
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		474.805		4.952.379
Dược phẩm	USD		10.582.332		66.142.151
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	391	1.563.897	12.154	27.084.175
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.271.929		7.484.142
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		381.310		4.555.776
Sắt thép các loại	Tấn	176	250.880	1.705	2.778.815
Sản phẩm từ sắt thép	USD		810.841		10.300.593
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		14.153.407		20.319.173
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		180.116		4.357.606
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.661.646		47.089.920
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		591.969		2.549.267
Hàng hóa khác	USD		30.941.843		204.947.317
THÁI LAN			1.137.045.511		7.457.052.563
Hàng thủy sản	USD		883.497		10.156.951
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.554.755		40.379.868
Hàng rau quả	USD		8.557.784		32.376.065
Ngô	Tấn	269	1.182.582	2.706	10.544.410
Dầu mỡ động thực vật	USD		4.180.935		43.830.182
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		7.225.724		38.804.674
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		8.665.939		47.863.101
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		11.734.491		72.933.270
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	119.872	4.481.349	689.275	62.995.629
Xăng dầu các loại	Tấn	32.288	23.829.616	125.478	91.283.794
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			1.737	1.271.745
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		7.065.330		42.336.110
Hóa chất	USD		27.688.419		212.812.883

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm hóa chất	USD		30.974.871		211.388.706
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD				846.859
Dược phẩm	USD		4.490.230		44.640.922
Phân bón các loại	Tấn	174	215.269	3.755	2.381.435
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		15.194.144		92.163.771
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.456.786		25.980.643
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	53.303	61.221.576	321.207	392.763.135
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		24.135.190		149.533.564
Cao su	Tấn	13.077	24.151.834	58.464	115.379.212
Sản phẩm từ cao su	USD		9.112.882		55.313.009
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		12.460.365		80.333.404
Giấy các loại	Tấn	14.236	12.711.950	93.482	85.375.814
Sản phẩm từ giấy	USD		5.914.157		37.071.415
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.426	9.169.135	45.690	62.086.341
Vải các loại	USD		18.492.317		135.294.809
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		28.839.011		194.665.667
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.590.613		34.266.688
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.490.185		22.902.306
Sắt thép các loại	Tấn	3.714	3.842.011	23.854	26.241.227
Sản phẩm từ sắt thép	USD		12.786.126		86.840.044
Kim loại thường khác	Tấn	11.877	80.723.369	71.898	469.600.720
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		5.454.626		35.609.559
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		165.039.634		982.604.272
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		41.990.466		614.444.292
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		10.392.380		42.423.872
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		92.414.459		600.321.992
Dây điện và dây cáp điện	USD		9.351.782		67.955.039
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	6.659	145.418.501	41.988	821.686.967
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		67.997.620		431.608.990
Hàng hóa khác	USD		122.963.602		827.739.207
THỎ NHỎ KỲ			38.520.608		262.258.634
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		590.527		1.931.899
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		23.202		433.025
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	3.685	1.166.963	163.870	19.406.764
Hóa chất	USD		2.731.109		13.747.550
Sản phẩm hóa chất	USD		962.265		7.849.082
Dược phẩm	USD		2.477.549		13.817.009
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		313.207		2.437.346
Vải các loại	USD		2.939.776		17.685.466
Sắt thép các loại	Tấn	46	102.176	476	695.869
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		235.503		2.877.714
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.731.390		34.159.890
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		537.940		11.477.252
Hàng hóa khác	USD		21.709.000		135.739.768
THỤY ĐIỂN			30.272.618		290.133.578
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		501.765		2.769.922
Sản phẩm hóa chất	USD		1.131.072		8.752.175

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dược phẩm	USD		4.672.566		97.019.059
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	125	337.672	429	1.722.024
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		937.456		4.768.348
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		369.148		3.754.065
Giấy các loại	Tấn	5.597	5.589.567	33.726	34.195.371
Phế liệu sắt thép	Tấn			83	40.402
Sắt thép các loại	Tấn	637	1.772.531	3.416	11.458.570
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.478.892		8.677.328
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		118.723		3.725.367
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		9.430.861		71.979.264
Hàng hóa khác	USD		3.932.363		41.271.686
THỤY SỸ			83.568.769		449.898.008
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.786.749		15.912.056
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		973.172		4.351.245
Hóa chất	USD		1.403.669		14.793.148
Sản phẩm hóa chất	USD		1.698.719		15.490.140
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		264.247		2.487.422
Dược phẩm	USD		17.006.316		78.603.989
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		428.376		3.076.144
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		252.563		1.332.209
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.222.396		18.415.989
Vải các loại	USD		481.693		4.570.517
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.270.422		21.876.430
Sản phẩm từ sắt thép	USD		742.108		5.946.029
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.573.716		66.216.392
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		24.124.147		103.561.201
Hàng hóa khác	USD		17.340.478		93.265.097
TRUNG QUỐC			16.736.320.454		101.454.985.541
Hàng thủy sản	USD		22.928.806		158.703.859
Hàng rau quả	USD		88.523.844		490.719.885
Dầu mỡ động thực vật	USD		2.222.683		23.100.441
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		11.347.824		77.781.169
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		10.125.228		80.574.986
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		32.470.967		198.907.588
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		4.193.930		26.877.993
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	41.720	8.277.982	305.174	65.416.543
Than các loại	Tấn	38.201	8.223.447	204.299	49.778.780
Xăng dầu các loại	Tấn	112.917	82.016.136	785.189	552.601.634
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	28.060	17.977.285	169.193	118.539.034
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		31.388.092		155.032.365
Hóa chất	USD		313.835.081		2.063.969.713
Sản phẩm hóa chất	USD		288.229.047		1.868.141.597
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		29.344.359		221.576.040
Dược phẩm	USD		5.265.926		32.160.876
Phân bón các loại	Tấn	311.422	141.967.054	1.655.841	542.605.264
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		17.182.423		114.261.677
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		35.659.485		269.131.804

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	246.646	334.126.405	1.576.056	2.199.000.951
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		632.090.106		3.677.786.236
Cao su	Tấn	27.360	44.388.033	154.465	276.226.867
Sản phẩm từ cao su	USD		57.702.172		364.506.954
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		109.042.480		731.170.779
Giấy các loại	Tấn	92.874	88.282.880	604.377	541.151.311
Sản phẩm từ giấy	USD		91.548.775		529.320.771
Bông các loại	Tấn			514	1.309.083
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	82.386	167.313.416	536.948	1.105.836.714
Vải các loại	USD		826.897.713		5.989.515.149
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		350.066.841		2.444.318.840
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		73.008.329		519.282.402
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		29.364.972		92.176.007
Sắt thép các loại	Tấn	710.036	454.402.602	5.134.827	3.263.037.139
Sản phẩm từ sắt thép	USD		579.954.380		3.200.743.107
Kim loại thường khác	Tấn	50.436	291.080.328	351.754	2.040.646.406
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		394.793.429		2.233.150.881
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.006.087.232		28.552.369.307
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		88.528.241		580.171.961
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		762.267.491		5.135.968.316
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		122.634.167		749.564.553
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.614.732.726		21.318.963.377
Dây điện và dây cáp điện	USD		284.030.851		1.766.816.628
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	4.440	143.130.800	27.331	887.991.708
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		202.782.618		1.172.352.466
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		18.721.047		118.179.993
Hàng hóa khác	USD		818.162.822		4.853.546.384
TUYNIDI			3.907.506		10.420.776
Hàng hóa khác	USD		3.907.506		10.420.776
UCRAINA			21.273.885		147.872.510
Lúa mì	Tấn	64.072	16.540.548	251.736	65.233.169
Sản phẩm từ sắt thép	USD				89.428
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		769.148		1.391.471
Hàng hóa khác	USD		3.964.188		81.158.441

Ngày in: 04/08/2025

1

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
84

1

1